

Bản án số: 04/2026/DSST

Ngày 26-06-2026

“*V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thạch

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Đức Giang và ông Nguyễn Văn Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Lệ Thủy; Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 06 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Hà Tĩnh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 62/2026/TLST-DS ngày 27-11-2025 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2026/QĐXXST-DS ngày 27-05-2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Võ Thị C**, sinh ngày: 18/12/1977; CCCD số: 049177001562, cấp ngày: 17-04-2021, nơi cấp: **Cục C1** về TTXH; Nơi cư trú: **Thôn H, xã K, tỉnh Hà Tĩnh** (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh ngày: 03-07-1997; CCCD số: 042197013529, cấp ngày: 19-02-2022, nơi cấp: **Cục C1** về TTXH; cư trú: **Thôn V, xã K, tỉnh Hà Tĩnh**. (Có mặt tại phiên tòa)

2. Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm: 1999; cư trú: TDP. **T, phường S, tỉnh Hà Tĩnh**. (Vắng mặt tại phiên tòa)

(Theo Giấy ủy quyền chứng thực số 44 quyền số 01/2025/-SCT/CK, ĐC ngày 21/07/2025 tại **Trung tâm P, tỉnh Hà Tĩnh**)

- Bị đơn:

1. Ông **Doãn Văn T**, sinh ngày: 01/04/1982; mã số định danh cá nhân: 042082009668.

2. Bà **Phạm Thị N**, sinh ngày: 01/10/1983; mã số định danh cá nhân: 042183018677.

Đều cư trú: **Thôn H, xã K, tỉnh Hà Tĩnh**. (vắng mặt tại phiên tòa, có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Hoàng Long Bá N1**, sinh ngày: 19-09-1976; CCCD số: 042076003397, cấp ngày: 17-04-2021, nơi cấp: **Cục CI** về TTXH; cư trú: **Thôn H, xã K, tỉnh Hà Tĩnh**. (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/07/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn trình bày:*

Do quen biết và có quan hệ tình làng nghĩa xóm nên bà **Võ Thị C** đã cho vợ chồng ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N** vay tiền nhiều lần, cụ thể: Lần thứ nhất, ngày 11/6/2022, ông **Doãn Văn T** vay số tiền 15.000.000 đồng; các bên không thỏa thuận thời hạn vay và không thỏa thuận lãi suất; Lần thứ hai, ngày 24/3/2022, ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N** vay số tiền 10.000.000 đồng; thời hạn vay là 01 tháng, không thỏa thuận lãi suất; Lần thứ ba, ngày 11/7/2022, ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N** vay số tiền 30.000.000 đồng; thời hạn vay là 10 ngày, không thỏa thuận lãi suất. Tổng số tiền ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N** đã vay là 55.000.000 đồng. Sau khi đến hạn thanh toán, ông **T** và bà **N** không trả được tiền gốc, chỉ thanh toán cho bà **C** số tiền 1.000.000 đồng. Mặc dù bà **C** đã nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng các bị đơn vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên bà **C** khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N** phải trả cho bà **Võ Thị C** là tổng số tiền gốc và lãi là 71.558.033 đồng. Trong đó: Tiền gốc là 55.000.000 đồng; Tiền lãi chậm trả của các khoản vay là 16.558.033 đồng, cụ thể: Tiền lãi chậm trả của khoản vay 10.000.000 đồng từ ngày 25/4/2022 đến ngày 15/7/2025 là: $(10.000.000 \text{ đồng} \times 38 \text{ tháng} \times 0.83\%/\text{tháng}) = 3.208.600 \text{ đồng}$; Tiền lãi chậm trả của khoản vay 15.000.000 đồng từ ngày 11/7/2022 đến ngày 15/7/2025 là: $(15.000.000 \text{ đồng} \times 36 \text{ tháng} \times 0.83\%/\text{tháng}) = 4.498.500 \text{ đồng}$; Tiền lãi chậm trả của khoản vay 30.000.000 đồng từ ngày 22/7/2022 đến ngày 15/7/2025 là: $(30.000.000 \text{ đồng} \times 35 \text{ tháng} \times 0.83\%/\text{tháng}) = 8.850.933 \text{ đồng}$.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn tự nguyện rút một phần câu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi của khoản vay 15.000.000 đồng vào ngày 11/6/2022. Đồng thời xác nhận, đã nhận số tiền 1.000.000 đồng mà ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N** đã thanh toán và trừ vào tiền gốc của khoản vay này, nên số tiền gốc còn phải thanh toán đối với khoản vay ngày 11/6/2022 là 14.000.000 đồng.

Nguyên đơn sửa đổi, bổ sung, rút một phần yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu Tòa án buộc ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N** thanh toán cho bà **Võ Thị C** tổng số tiền gốc và lãi chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm (26-06-2026) đối với các khoản vay là **66.888.967 đồng**; Trong đó, số tiền gốc 54.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 15.888.967 đồng, cụ thể: Tiền lãi chậm trả đối với khoản vay 10.000.000 đồng lập ngày 24/3/2022, thời gian tính lãi từ ngày quá hạn

(25/4/2022) đến ngày xét xử (26/6/2026): 50 tháng và 01 ngày với lãi suất 0,83%/tháng là 4.150.000 đồng; Tiền lãi chậm trả đối với khoản vay 30.000.000 đồng: Thời gian tính lãi từ ngày quá hạn (22/7/2022) đến ngày xét xử (26/6/2026): 47 tháng và 04 ngày với lãi suất 0,83%/tháng là 11.736.200 đồng.

* Bị đơn ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N**: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không hợp tác làm việc với Tòa án. Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn theo đúng quy định của pháp luật. Qua xác minh tại địa phương, bị đơn cư trú tại **thôn H, xã K, tỉnh Hà Tĩnh** và hiện vẫn có mặt tại địa phương. Trên cơ sở đó, Tòa án đã phối hợp với chính quyền địa phương tiến hành làm việc trực tiếp tại nhà riêng của bị đơn để ghi nhận ý kiến. Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 19/3/2026, ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N** thừa nhận có vay tiền của bà **Võ Thị C** với số tiền (3 lần) là 55.000.000 đồng và số tiền lãi tính đến ngày 15/7/2025 là 16.558.033 đồng và đồng ý trả tiền lãi đến ngày mở phiên tòa xét xử sơ thẩm. Ông **T** và bà **N** xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng, được sử dụng vào mục đích sinh hoạt gia đình và có trách nhiệm liên đới trả nợ cho nguyên đơn.

Về việc thanh toán, bị đơn trình bày đã trả tiền lãi cho bà **C** với mức 3.500.000 đồng/tháng trong khoảng thời gian từ ngày 24/3/2022 đến ngày 11/9/2022. Tuy nhiên không nhớ chính xác tổng số tiền đã thanh toán là bao nhiêu và không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã trả lãi. Bị đơn đề nghị trừ số tiền lãi đã thanh toán. Bị đơn xác nhận đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng do Tòa án tổng đạt nhưng do điều kiện công việc nên không tham gia làm việc với Tòa án và có ý kiến đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Đồng thời, đề nghị nguyên đơn xem xét giảm tiền lãi cho bị đơn do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, hiện nay không có khả năng trả nợ.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Hoàng Long Bá N1** trình bày:*

Ông **Hoàng Long Bá N1** trình bày trong quá trình sinh sống và giao dịch tại địa phương, ông còn được biết đến với các tên gọi "**T1**" hoặc "**T1 - C**". Để chứng minh, ông **N1** đã xuất trình Giấy xác nhận ngày 31/3/2026 của Trưởng thôn **Nguyễn Sỹ T2** xác nhận người có tên thường gọi là "**T1**" và ông **Hoàng Long B** Nghĩa là cùng một người.

Ông xác định số tiền gốc 55.000.000 đồng mà ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N** vay theo các giấy vay tiền lập ngày 24/3/2022, ngày 11/6/2022 và 11/7/2022 là tài sản chung hợp pháp của vợ chồng ông, được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Mặc dù các giao dịch vay tiền do một mình bà **Võ Thị C** trực tiếp xác lập, nhưng ông xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, việc giải quyết vụ án có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Do đó, ông và bà **Võ Thị C** đã thỏa thuận, thống nhất để bà **Võ Thị C** là người đứng đơn khởi kiện, ông tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông hoàn toàn đồng ý với việc bà **Võ Thị C** tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu tính lãi đối với khoản vay ngày 11/6/2022 có số tiền gốc 15.000.000 đồng; đồng thời đồng ý việc khấu trừ số tiền 1.000.000 đồng mà ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N** đã thanh toán vào tiền gốc của khoản vay này. Ông cũng đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà **C** và không có yêu cầu khởi kiện độc lập đối với nguyên đơn, bị đơn trong vụ án.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Hà Tĩnh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến.*

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng trình tự, thủ tục và các quy định của pháp luật theo quy định tại Điều 48, Điều 49 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N** được Tòa án tổng đạt hợp lệ, niêm yết công khai các văn bản tố tụng, tuy nhiên ông **T**, bà **N** vắng mặt không rõ lý do tại các buổi làm việc, phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin giải quyết xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 và khoản 2 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án theo luật định.

- Về nội dung: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ các Điều 116, 117, 164, 166 Điều 274, khoản 2 Điều 278, khoản 1 Điều 280, 288, 351, 357, 289, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 3, khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Võ Thị C**, buộc bị đơn ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N** phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả cho bà **Võ Thị C** tổng số tiền là. 69.952.700 đồng; Trong đó: Tiền nợ gốc là 54.000.000 đồng; tiền lãi chậm trả phát sinh (tính đến ngày xét xử sơ thẩm 26/6/2026) là 15.952.700 đồng; Đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện ban đầu của nguyên đơn về việc yêu cầu tính lãi đối với khoản vay ngày 11/6/2022 (số tiền gốc 15.000.000 đồng); Về án phí: Đề nghị xử buộc ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N** phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định pháp luật. Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp; Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N** vắng mặt nhưng có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Nguyên đơn bà **Võ Thị C** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng tại phiên tòa. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Hoàng Long Bá N1** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 và khoản 2 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự và căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án theo luật định.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ phát sinh từ các giao dịch vay tài sản giữa các bên, nên được xác định là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N** hiện cư trú tại **thôn H, xã K, tỉnh Hà Tĩnh**. Căn cứ Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Hà Tĩnh.

[3]. Về nội dung:

[3.1]. Về quyền khởi kiện: Bà **Võ Thị C** là người bị xâm phạm quyền lợi ích nên bà có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết là đúng quy định tại Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.2]. Về thời hiệu khởi kiện:

- Đối với yêu cầu trả tiền nợ gốc thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện do đây là yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu theo khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự.

- Đối với yêu cầu trả tiền lãi, thời hiệu khởi kiện là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự, cụ thể:

+ Khoản vay 15.000.000 đồng (vay ngày 11/06/2022): Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên miễn xem xét.

+ Khoản vay 30.000.000 đồng (vay ngày 11/07/2022), thỏa thuận thời hạn trả nợ là 10 ngày, hạn trả nợ là ngày 21/07/2022, quyền lợi bị xâm phạm từ 22/07/2022. Nguyên đơn viết đơn khởi kiện vào ngày 20/07/2025 là trong thời hiệu khởi kiện.

+ Khoản vay 10.000.000 đồng (vay ngày 24/03/2022) thỏa thuận thời hạn trả nợ 01 tháng, hạn trả là ngày 24/04/2022, thời hiệu khởi kiện kết thúc ngày 24/04/2025. Nguyên đơn khởi kiện ngày 20/07/2025 là đã quá thời hiệu theo quy định tại Điều 429 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án này, bị đơn không có yêu cầu áp Tòa án dụng thời hiệu khởi kiện. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 149 Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án chỉ áp dụng thời hiệu khi có yêu cầu của một hoặc các bên đương sự và yêu cầu này

phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án. Do đó, quyền khởi kiện vẫn được bảo đảm về thời hiệu.

[3.3]. Xét nội dung yêu cầu rút một phần nội dung khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu tính tiền lãi khoản vay ngày 11/6/2022 số tiền 15.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, không làm phát sinh quan hệ pháp luật mới và phù hợp quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu tính lãi của khoản vay này.

[3.4]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc là 54.000.000 đồng;

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn bà **Võ Thị C** cho vợ chồng ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N** vay tiền nhiều lần, cụ thể: Lần thứ nhất, ngày 11/6/2022, ông **Doãn Văn T** vay số tiền 15.000.000 đồng; các bên không thỏa thuận thời hạn vay và không thỏa thuận lãi suất; Lần thứ hai, ngày 24/3/2022, ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N** vay số tiền 10.000.000 đồng; thời hạn vay là 01 tháng, không thỏa thuận lãi suất; Lần thứ ba, ngày 11/7/2022, ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N** vay số tiền 30.000.000 đồng; thời hạn vay là 10 ngày, không thỏa thuận lãi suất. Tổng số tiền ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N** đã vay là 55.000.000 đồng. Sau khi đến hạn thanh toán, ông **T** và bà **N** đã trả được số tiền gốc cho bà **Võ Thị C** số tiền 1.000.000 đồng. Bị đơn ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N** đều thừa nhận các khoản vay nêu trên là khoản nợ chung của vợ chồng được sử dụng vào mục đích sinh hoạt gia đình, thừa nhận chữ ký của mình trong các giấy vay tiền, thừa nhận đã nhận đủ số tiền vay, đồng thời thừa nhận còn nợ số tiền vay 54.000.000 đồng, hiện chưa thanh toán cho nguyên đơn. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, các bên tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, mục đích, nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên các hợp đồng vay tài sản được xác lập giữa các bên là hợp pháp, có hiệu lực pháp luật theo quy định tại điều 117, điều 119, điều 463, điều 466 Bộ luật Dân sự nên các bên có trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ đã cam kết. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền vay (3 lần) là 54.000.000 đồng.

[3.5] Xét yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm trả:

Đối với khoản vay ngày 24/3/2022 số tiền 10.000.000 đồng, các bên thỏa thuận thời hạn vay 01 tháng nhưng không thỏa thuận lãi suất. Đến ngày 24/4/2022 khoản vay đến hạn nhưng bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Đối với khoản vay ngày 11/7/2022 số tiền 30.000.000 đồng, các bên thỏa thuận thời hạn vay 10 ngày, đến ngày 21/7/2022 khoản vay đến hạn nhưng bị đơn cũng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Căn cứ khoản 4 Điều 466, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày

11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, đối với các khoản vay có thỏa thuận thời hạn trả nợ nhưng không thỏa thuận lãi suất, khi đến hạn bên vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì bên cho vay có quyền yêu cầu tính lãi đối với số tiền chậm trả kể từ ngày tiếp theo của ngày đến hạn trả nợ cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Vì vậy, nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi đối với số tiền chậm trả với số tiền gốc chưa thanh toán kể từ ngày tiếp theo của ngày đến hạn cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Mức lãi suất 0,83%/tháng (10%/năm) là phù hợp quy định pháp luật nên có căn cứ buộc ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N** phải thanh toán tiền lãi chậm trả đối với hai khoản vay nêu trên là 15.952.700 đồng. Cụ thể:

- Tiền lãi chậm trả đối với khoản vay 10.000.000 đồng lập ngày 24/3/2022, thời gian tính lãi từ ngày quá hạn 25/4/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/6/2026 là 4 năm 02 tháng 01 ngày với lãi suất 0,83%/tháng (10%/năm) = 4.169.400 đồng.

- Tiền lãi chậm trả đối với khoản vay 30.000.000 đồng: Thời gian tính lãi từ ngày quá hạn 22/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/6/2026 là 3 năm 11 tháng 04 ngày với lãi suất 0,83%/tháng (10%/năm) = 11.783.300 đồng.

[3.6] Xét ý kiến của bị đơn ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N** cho rằng đã thanh toán được một phần tiền lãi:

Ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N** cho rằng trong thời gian từ ngày 24/3/2022 đến ngày 11/9/2022 đã trả lãi cho bà **Võ Thị C** với số tiền khoảng 3.500.000 đồng/tháng và đề nghị được khấu trừ số tiền lãi đã trả vào nghĩa vụ thanh toán. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đương sự có yêu cầu hoặc đưa ra ý kiến phản đối đối với yêu cầu của đương sự khác thì phải có nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu, ý kiến phản đối đó. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã thanh toán tiền lãi; không xác định được cụ thể số tiền đã trả, thời điểm trả và số lần trả. Trong khi đó, nguyên đơn không thừa nhận việc đã nhận số tiền lãi như bị đơn trình bày. Mặt khác, các giấy vay tiền được các bên xác lập đều không thể hiện nội dung thỏa thuận về lãi suất. Vì vậy, không có cơ sở xác định giữa các bên đã phát sinh nghĩa vụ trả lãi trong thời gian vay để làm căn cứ đối trừ như bị đơn trình bày. Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ để xác định bị đơn đã thực hiện việc thanh toán tiền lãi và không chấp nhận yêu cầu khấu trừ tiền lãi của ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N**.

[3.7] Về ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Ông **Hoàng Long B** Nghĩa là chồng của nguyên đơn bà **Võ Thị C**. Quá trình giải quyết vụ án, ông **N1** xác định số tiền gốc mà **C** cho ông **T**, bà **N** vay 55.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bao gồm cả việc rút một phần, sửa đổi yêu cầu khởi kiện và số tiền cụ thể mà bị đơn phải thanh toán. Hội đồng xét xử xét thấy, ý kiến của ông **Hoàng Long B** Nghĩa là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật về quyền định đoạt tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, nên được xem xét khi giải quyết vụ án.

[4]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định. Hoàn trả lại cho bà **Võ Thị C** số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[5]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 244, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ Điều 116, Điều 117, Điều 164, 166, Điều 274, khoản 2 Điều 278, khoản 1 Điều 280, 288, 351, 357, 385, 398, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Điều 3, khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Võ Thị C**; Buộc bị đơn ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N** phải trả cho bà **Võ Thị C** tổng số tiền vay gốc và tiền lãi chậm trả là 69.952.700 đồng (*Sáu mươi chín triệu tám chín trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm đồng*); Trong đó, tiền vay gốc là 54.000.000 đồng (*Năm mươi tư triệu đồng*) theo Giấy vay tiền lập ngày 11/6/2022, Giấy vay tiền ngày 24/3/2022, Giấy vay tiền ngày 11/7/2022 và tiền lãi chậm trả các khoản vay là 15.952.700 đồng (*Mười lăm triệu chín trăm năm mươi nghìn bảy trăm đồng*), trong đó: Tiền lãi chậm trả đối với khoản vay 10.000.000 đồng lập ngày 24/3/2022, thời gian tính lãi từ ngày quá hạn 25/4/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/6/2026 là 4.169.400 đồng; Tiền lãi chậm trả đối với khoản vay 30.000.000 đồng, thời gian tính lãi từ ngày 22/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/6/2026 là: 11.783.300 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền đã vay thì phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc rút yêu cầu tính lãi đối với khoản vay 15.000.000 đồng ngày 11/6/2022.

3. Về án phí: Ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N** phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 3.497.600 đồng (*Ba triệu, bốn trăm chín mươi bảy nghìn, sáu trăm đồng*). Hoàn trả lại cho bà **Võ Thị C** số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.800.000 đồng (*Một triệu tám trăm nghìn đồng*), theo biên lai thu tiền

tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000687 ngày 25-11-2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Nguyên đơn bà **Võ Thị C**, người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn ông **Doãn Văn T** và bà **Phạm Thị N** vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày Bản án được niêm yết theo quy định. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án, thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND khu vực 2 – Hà Tĩnh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ; VP-TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Thạch